

TỈNH ỦY THANH HÓA
VĂN PHÒNG

*

Số -CV/VPTU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

V/v giao tham mưu dự thảo báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trong 5 tháng đầu năm 2026; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân tỉnh,
- Công an tỉnh,
- Sở Khoa học và Công nghệ.

Thực hiện Công văn số 2326-CV/VPTW ngày 13/5/2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về việc báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trong 5 tháng đầu năm 2026; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026; Thường trực Ban Chỉ đạo cấp tỉnh về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có ý kiến như sau:

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan khẩn trương tham mưu xây dựng dự thảo Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh trong 5 tháng đầu năm 2026; nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026 theo đề cương hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng (gửi kèm theo Công văn này).

Nội dung báo cáo cần đánh giá đầy đủ kết quả đạt được, đặc biệt là phải xác định rõ những khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân; trên cơ sở đó đề xuất nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới; các số liệu, kết quả thực hiện được cập nhật đến ngày 15/5/2026.

Đơn vị được giao chủ trì dự thảo báo cáo gửi trực tiếp về Văn phòng Tỉnh ủy trước **ngày 18/5/2026** để tổng hợp, báo cáo Thường trực Ban Chỉ đạo cấp tỉnh xem xét, cho ý kiến trước khi báo cáo Văn phòng Trung ương Đảng theo quy định.

Văn phòng Tỉnh ủy - Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo cấp tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Ban Chỉ đạo cấp tỉnh để các đơn vị biết, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Thường trực BCD cấp tỉnh (để báo cáo)
- Chánh Văn phòng Tỉnh ủy (để báo cáo),
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy.

K/T CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

Mai Viết Luyến

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ 5 THÁNG ĐẦU NĂM; NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI BÁO CÁO

1. Mục đích

Đề cương này dùng làm khung chung để các cơ quan Trung ương, địa phương, các khối cơ quan trong hệ thống chính trị báo cáo tình hình, kết quả 5 tháng đầu năm 2026 triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (*bao gồm cả chuyển đổi số trong 04 khối cơ quan của hệ thống chính trị*).

2. Yêu cầu chung

Quán triệt chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương, xác định phương châm của năm 2026 là "Hành động đột phá, lan tỏa kết quả". Vì vậy báo cáo chuyển mạnh từ mô tả “đã triển khai” sang đánh giá “đã tạo ra kết quả gì, hiệu quả gì, tác động gì”. Nội dung bảo đảm ngắn gọn, thực chất, có số liệu, có minh chứng; **có so sánh với thời điểm đầu năm 2026 và so sánh với thời điểm đầu năm 2025 khi Nghị quyết 57 mới ban hành**).

3. Đối tượng và phạm vi báo cáo

Các cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện báo cáo theo khung đề cương dưới đây. Đối với một số nội dung chỉ rõ tên cơ quan báo cáo, ngoài nội dung của cơ quan mình, đề nghị tổng hợp thông tin theo lĩnh vực quản lý để báo cáo (ví dụ: Bộ Công an báo cáo về tình hình xây dựng, đưa vào vận hành các CSDL quốc gia, chuyên ngành; Bộ Tài chính, Bộ KHCN báo cáo về tình hình phân bổ, giải ngân kinh phí...).

3. Cấu trúc của đề cương báo cáo

Đề cương báo cáo bao gồm 04 phần và các phụ lục kèm theo:

- **Phần 1: Tình hình, kết quả thực hiện**
- **Phần 2: Một số nội dung đột phá, tạo sự lan tỏa**
- **Phần 3: Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026**
- **Các phụ lục (bảng số liệu, minh chứng, chi tiết...)**

B. NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Phần 1

TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Tại đây tóm tắt ngắn gọn (tối đa 01 trang A4) một số nội dung nổi bật nhất về 04 vấn đề sau đây (chi tiết của các nội dung đề nghị nêu tại Phần 2 của báo cáo):

1. Kết quả nổi bật nhất trong 5 tháng đầu năm 2026 về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, nêu rõ kết quả định lượng, hiệu quả và tác động thực chất.

2. Chuyển biến quan trọng nhất so với đầu năm 2026 và so với thời điểm ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW.

3. Điểm nghẽn lớn nhất đang cản trở tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện, theo các nhóm vấn đề về: thể chế, dữ liệu, hạ tầng, nền tảng, an toàn bảo mật, tài chính, nhân lực, phối hợp liên ngành hoặc năng lực thực thi.

4. Nhiệm vụ trọng tâm tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026 cần tập trung chỉ đạo, trong đó nêu rõ sản phẩm đầu ra, thời hạn hoàn thành và cơ quan chủ trì.

I. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Những kết quả nổi bật trong công tác chỉ đạo, điều hành triển khai Nghị quyết 57 tại cơ quan, khối cơ quan; hiệu quả đem lại

- Kết quả nổi bật trong công tác chỉ đạo, điều hành¹ gắn với vai trò của cấp ủy, tổ chức đảng, người đứng đầu² (những điểm mới so với đầu năm 2026, đầu năm 2025³).

- Những chuyển biến cụ thể, hiệu quả thực chất đem lại; khó khăn, vướng mắc đã được tháo gỡ; tác động đối với cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp...

□ **Đề nghị các cơ quan Trung ương và địa phương cung cấp thông tin.** Đối với 04 khối cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội: Đề nghị Văn phòng Trung ương Đảng, Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương tổng hợp thông tin của khối cơ quan mình (**Phụ lục I kèm theo**).

2. Về việc thực thi nhiệm vụ được giao

Tổng số nhiệm vụ được giao, trong đó: (1) Số nhiệm vụ đã hoàn thành (số nhiệm vụ hoàn thành trong hạn, số nhiệm vụ hoàn thành quá hạn); (2) Số nhiệm vụ quá hạn chưa hoàn thành; (3) Số nhiệm vụ đang thực hiện trong hạn (*nội dung này Văn phòng Trung ương Đảng sẽ tổng hợp cụ thể tại Hệ thống theodoingq.dcs.vn*).

- Những nhiệm vụ đã hoàn thành tạo ra kết quả gì về thể chế, dữ liệu, nền tảng, dịch vụ, công nghệ, nhân lực, mô hình điều hành hoặc hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp.

¹ số lượng văn bản, cuộc họp chỉ đạo, điều hành

² Ví dụ: Bộ trưởng/Bí thư tỉnh ủy/Chủ tịch UBND tỉnh) đã trực tiếp chủ trì bao nhiêu phiên họp? đã trực tiếp ký ban hành bao nhiêu văn bản? đã kiểm tra thực địa bao nhiêu lần?

³ Ví dụ: Chuyển từ chỉ đạo theo văn bản, cuộc họp sang điều hành dựa trên dữ liệu, theo mục tiêu, sản phẩm, tiến độ, kết quả đầu ra; ứng dụng dashboard (bảng điều khiển), nền tảng quản trị công việc, cảnh báo sớm và giám sát trực tuyến.

- Những nhiệm vụ chậm muộn, quá hạn tập trung ở lĩnh vực nào, cấp nào, nguyên nhân chủ yếu, trách nhiệm các bên liên quan; người đứng đầu đã trực tiếp chỉ đạo giải quyết chưa? Kết quả chuyển biến sau chỉ đạo?

- Những nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng kết quả đầu ra, chỉ số hoặc tác động thực tế chưa chuyển biến rõ.

- Những nhiệm vụ cần tập trung hoàn thành dứt điểm trong tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026.

Lưu ý: Các cơ quan, địa phương cần cập nhật thường xuyên, liên tục kết quả, tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được giao trên Hệ thống theodoing.dcs.vn đầy đủ, kịp thời, chính xác, có minh chứng kèm theo. Văn phòng Trung ương Đảng sẽ trích xuất, tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo.

3. Về tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp (PAKN, SKGP) về KHCN, ĐMST, CDS trên hệ thống pakn.nq57.vn

Tổng số PAKN-SKGP đã tiếp nhận? đã trả lời (đúng/quá hạn)? đang xử lý? tồn đọng (nguyên nhân và trách nhiệm của các bên liên quan).

- Những nhóm PAKN xuất hiện nhiều? kéo dài hoặc lặp lại? phản ánh những điểm nghẽn gì? chất lượng xử lý; mức độ giải quyết dứt điểm?

- Những SKGP tốt, có giá trị thực tiễn cao, có thể chuyển hóa thành mô hình thí điểm, cơ chế chính sách hoặc bài học kinh nghiệm để nhân rộng? (Đề nghị nêu rõ cơ quan/tổ chức/cá nhân đề xuất) (**Phụ lục II kèm theo**).

Đánh giá chung về các nội dung (1, 2, 3):

Tóm lược những điểm tích cực đã làm được; những hạn chế, tồn tại; nguyên nhân; trách nhiệm của các bên liên quan.

II. VỀ HOÀN THIỆN THẺ CHẾ, CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

1. Tình hình, kết quả thực hiện

- Số lượng văn bản quy phạm pháp luật (luật, nghị định, quyết định quy phạm, thông tư,...)/quy định/quy chế/hướng dẫn/chương trình/đề án về KHCN, ĐMST, CDS cần ban hành; đã ban hành; đang trình cấp có thẩm quyền ban hành; còn phải ban hành trong thời gian tới (trong đó nêu số văn bản chậm, muộn) (**Phụ lục III kèm theo**).

- Bộ Tư pháp báo cáo tình hình kết quả thực hiện của các cơ quan, địa phương về việc giải quyết những văn bản còn chưa đáp ứng yêu cầu, vướng mắc liên quan đến KHCN, ĐMST, CDS đến nay (việc thực hiện nhiệm vụ giao tại Phần IV Báo cáo số 207/BC-BTP ngày 04/4/2026 của Bộ Tư pháp về kết quả rà soát, đề xuất giải pháp hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về KHCN, ĐMST, CDS - nhiệm vụ giao tại Công văn số 1734-CV/VPTW ngày 13/4/2026).

Nhận xét: Nhận định, đánh giá những điểm tích cực đã làm được; trong đó lưu ý làm rõ những điểm mới về hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách so với đầu năm 2026, so với đầu năm 2025; những chuyển biến bước đầu trong việc đưa chủ trương, chính sách vào thực tiễn; những kết quả đã góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai KHCN, ĐMST, CDS.

2. Những tồn tại, hạn chế; nguyên nhân; trách nhiệm của các bên liên quan.

Nêu rõ những hạn chế, tồn tại, điểm nghẽn; nguyên nhân đối với từng vấn đề và trách nhiệm của các bên liên quan.

Trong đó, tập trung làm rõ: văn bản còn chậm, muộn; nội dung còn chồng chéo, chưa rõ, chưa đủ cụ thể; quy định đã ban hành nhưng còn khó triển khai; những nội dung còn thiếu hướng dẫn hoặc thiếu điều kiện thực hiện.

Đề nghị chỉ rõ nguyên nhân chính thuộc khâu xây dựng chính sách, phối hợp, hướng dẫn, tổ chức thực hiện hay bảo đảm nguồn lực; đồng thời xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và các bên liên quan.

□ **Các cơ quan Trung ương và địa phương** theo chức năng, nhiệm vụ báo cáo nội dung tại Phụ lục III nêu trên, trong đó riêng **Bộ Tư pháp** có báo cáo tổng hợp về tình hình chung xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về KHCN, ĐMST, CDS của các cơ quan và khái quát các nhóm vướng mắc lớn và những vấn đề cần tiếp tục tập trung xử lý trong tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026.

III. VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

1. Tình hình, kết quả thực hiện

Kết quả triển khai chuyển đổi số của các cơ quan Trung ương và địa phương, và của Khối các cơ quan (Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội), nhất là trong việc thực hiện Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026; Quy định số 05-QĐ/BCĐTW⁴ ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương (*các chỉ tiêu, nhiệm vụ*); các thông báo kết luận của lãnh đạo Ban Chỉ đạo Trung ương; các chương trình, đề án chuyển đổi số của các cơ quan, các khối cơ quan, Đề án 06 của Chính phủ.

□ **Đề nghị các cơ quan Trung ương và địa phương** theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý dựa trên khung báo cáo về chuyển đổi số dưới đây để báo cáo về kết quả thực hiện chuyển đổi số của cơ quan, địa phương mình hoặc khối cơ quan mình⁵, trong đó lưu ý những kết quả nổi bật, những điểm mới so với đầu năm 2026, so với đầu năm 2025, những hiệu quả, chuyển biến thực chất và nội dung còn chậm, còn vướng:

a) Về thủ tục hành chính (TTHC) và cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)⁶

- Số TTHC (cả nước; cấp trung ương; cấp tỉnh; cấp xã). Số hồ sơ tiếp nhận trong 5 tháng đầu năm và lũy kế đến nay của cả nước; cấp bộ ngành Trung ương; cấp tỉnh; cấp xã (hồ sơ trực tuyến, hồ sơ trực tiếp và hình thức khác). **Phụ lục IV kèm theo.**

- Kết quả thực hiện theo Bộ Chỉ số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ; cung cấp DVCTT liên quan đến doanh nghiệp; cung cấp DVCTT

⁴ Về Quy định số 05-QĐ/BCĐTW: Bộ KHCN, Bộ Công an, Văn phòng Chính phủ, Ban Cơ yếu Chính phủ, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương báo cáo việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

⁵ (1) Văn phòng Trung ương Đảng báo cáo kết quả chuyển đổi số trong khối cơ quan Đảng; (2) Đảng ủy Quốc hội báo cáo kết quả chuyển đổi số trong khối cơ quan của Quốc hội; (3) Đảng ủy Chính phủ báo cáo kết quả chuyển đổi số trong khối cơ quan của Chính phủ trong đó có nội dung về Đề án 06; (4) Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương báo cáo kết quả chuyển đổi số trong khối cơ quan của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CTXH

⁶ 04 DVC của Đảng và 03 DVC của Tòa án nhân dân tối cao

phi địa giới hành chính; việc liên thông, tái sử dụng dữ liệu.

- Hiệu quả mạng lại của việc cung cấp DVCTT: đối với địa phương tiết kiệm được bao nhiêu tỷ đồng?; cấp Trung ương tiết kiệm được bao nhiêu tỷ đồng.

Đề nghị Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Công an tổng hợp, đánh giá và cung cấp thông tin nêu trên;

- Về Công Dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin giải quyết TTHC của bộ, ngành, địa phương: Đề nghị Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp cung cấp thông tin, số liệu.

- Về rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC; cắt giảm điều kiện kinh doanh: Đề nghị Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các cơ quan liên quan báo cáo. *Lưu ý làm rõ một số nội dung sau: (1) Số lượng trường dữ liệu (gắn với bao nhiêu TTHC) đã được chuẩn hóa, xác thực (đúng, đủ, sạch, sống) và cập nhật theo thời gian thực trong các Cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành đã được xây dựng/nâng cấp để phục vụ thay thế thành phần hồ sơ TTHC bằng dữ liệu, không yêu cầu người dân phải cung cấp/cung cấp lại thông tin; (2) Số lượng/tỷ lệ các TTHC được khai thác hoàn toàn bằng dữ liệu (không cần giấy tờ); (3) Chỉ rõ các lĩnh vực TTHC/DVC nào bị đứt gãy do thiếu dữ liệu, thiếu liên thông chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương; đánh giá định lượng mức độ ảnh hưởng của sự đứt gãy đó (ví dụ: Số lượng hồ sơ phải yêu cầu bổ sung giấy tờ cũ).*

Đề nghị các đánh giá chất lượng cung cấp DVCTT và hiệu quả thực chất, nhất là: mức độ thuận tiện hơn cho người dân, doanh nghiệp; mức độ giảm hồ sơ giấy, giảm đi lại, giảm thời gian xử lý; mức độ tái sử dụng dữ liệu; những lĩnh vực tỷ lệ trực tuyến còn thấp hoặc còn hình thức; những TTHC, DVCTT còn đứt gãy, chưa thông suốt cần tiếp tục tập trung chỉ đạo.

- Về sự lan tỏa của việc sử dụng dữ liệu số: Đề nghị Bộ Công an đánh giá/xếp hạng việc sử dụng VNeID tại các lĩnh vực, địa phương.

b) Về kiến trúc, hạ tầng số, bảo đảm trang thiết bị cho chuyển đổi số

- Bộ KHCN báo cáo về: Phủ sóng di động; lồi sóng, thiếu điện; trung tâm dữ liệu (có so sánh với đầu năm 2026 và đầu năm 2025); việc rà soát, cập nhật Quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các khung kiến trúc, kiến trúc cấp quốc gia phục vụ chuyển đổi số theo nhiệm vụ tại Công văn số 1734-CV/VPTW ngày 13/4/2026 và Công văn số 2039-CV/VPTW ngày 28/4/2026.

- Các cơ quan Trung ương, địa phương báo cáo về việc bảo đảm hạ tầng số, trang thiết bị phục vụ cho chuyển đổi số trong phạm vi quản lý, trong đó: làm rõ mức độ đáp ứng yêu cầu thực tế về thiết bị, đường truyền (nhất là cấp xã); khả năng bảo đảm cho vận hành liên tục, an toàn, ổn định các hệ thống số; những khó khăn, vướng mắc lớn (ở cấp xã, vùng khó khăn) làm ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ và chất lượng triển khai chuyển đổi số.

c) Nền tảng số quốc gia, dùng chung

Bộ KHCN chủ trì tổng hợp báo cáo: (1) Tình hình rà soát, đánh giá và điều chỉnh Danh mục các nền tảng số quốc gia, chuyên ngành: (2) Tiến độ triển khai các nền tảng

số quốc gia, chuyên ngành theo Quyết định số 2618/QĐ/BKHCN (**Phụ lục V kèm theo**).
Đánh giá, nhận xét những kết quả đạt được; khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn.

d) Về dữ liệu số

- **Bộ Công an** chủ trì báo cáo: **(1)** Tiến độ xây dựng, đưa vào sử dụng các CSDL quốc gia, chuyên ngành theo Kế hoạch 02 của Ban Chỉ đạo và Nghị quyết 11 của Chính phủ (**Phụ lục VI kèm theo**); **(2)** Việc số hóa hồ sơ TTHC, DVC, dữ liệu chuyên ngành (đất đai, môi trường, hộ tịch, y tế, giáo dục, ...); **(3)** Làm rõ: mức độ đúng, đủ, sạch, sống của dữ liệu; kết nối, chia sẻ, liên thông, mở dữ liệu; mức độ khai thác, sử dụng dữ liệu trong công tác nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ công, điều hành, quản lý nhà nước; khả năng thay thế hồ sơ giấy bằng dữ liệu; những CSDL còn chậm, còn thiếu dữ liệu, khó khai thác hoặc chưa phát huy hiệu quả.

Đánh giá, nhận xét những kết quả đạt được; khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn.

- **Bộ Tài chính** báo cáo về nền tảng điều hành tài chính số thống nhất bao gồm về quản lý ngân sách, quản lý dự án đầu tư công, tổng thể về số liệu doanh nghiệp (đăng ký doanh nghiệp, thuế, hải quan, bảo hiểm ...) để bảo đảm khả năng điều hành tăng trưởng 2 con số và phát triển kinh tế dựa trên dữ liệu thực tế, tiến tới xây dựng nền tảng điều hành kinh tế dựa trên dữ liệu thời gian thực.

- **Bộ Xây dựng** báo cáo về nền tảng dữ liệu không gian nhiều lớp bảo đảm tối ưu hóa đầu tư hạ tầng, giảm chồng chéo và mở rộng không gian phát triển lên không gian tầm thấp, không gian ngầm, thành phố thông minh.

đ) Công tác phát triển nhân lực cho chuyển đổi số

Báo cáo về công tác bố trí, đào tạo, hướng dẫn, tập huấn nâng cao kỹ năng số cho cán bộ, công chức, người dân tham gia chuyển đổi số, trong đó làm rõ kết quả đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; mức độ đáp ứng yêu cầu thực tế; việc bố trí nhân sự chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số; những thiếu hụt lớn về nhân lực, nhất là ở cấp xã, cấp cơ sở và những khó khăn trong tổ chức vận hành, khai thác các hệ thống, nền tảng, dữ liệu số. Ví dụ tiến độ đạt được mục tiêu 100% cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cơ bản tại Chương trình 02 của BCĐTW...(đề nghị báo cáo định lượng, có so sánh với thời điểm đầu năm 2026 và với thời điểm đầu năm 2025).

Bộ KHCN, Bộ GDĐT và các cơ quan Trung ương, địa phương báo cáo nội dung này và cung cấp thông tin tại Phụ lục VIII kèm theo.

e) Về phát triển kinh tế số, xã hội số

- Kết quả chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực theo nhiệm vụ được giao tại Chương trình 02 của Ban Chỉ đạo.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ người dân, doanh nghiệp, giúp nâng cao hiệu quả công tác, giảm thời gian, chi phí, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội (ví dụ: việc ứng dụng VNeID vào dịch vụ hàng không, phương tiện công cộng...; hóa đơn điện tử; thu phí không dừng; dịch vụ thanh toán tiền điện...).

Lưu ý: Tập trung báo cáo các kết quả có tác động rõ đến người dân, doanh nghiệp, quản lý nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội; làm rõ hiệu quả bước đầu về tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao chất lượng phục vụ, tăng năng suất, tăng hiệu

quả quản trị. Đối với các kết quả CDS có thể hạch toán được (Ví dụ: tiết kiệm bao nhiêu tỷ đồng, bao nhiêu giờ công...), đề nghị nêu rõ đồng chí lãnh đạo đã chỉ đạo cụ thể để có kết quả đó (Ví dụ: Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Bộ trưởng A, đã triển khai B dịch vụ công trực tuyến toàn trình tiết kiệm C tỷ đồng cho người dân, doanh nghiệp).

Đề nghị Bộ Công an và các bộ, cơ quan, địa phương cung cấp thông tin theo phạm vi quản lý (có so sánh với thời điểm đầu năm 2026 và với thời điểm đầu năm 2025).

Đề nghị Bộ Tài chính cung cấp thông tin ước tính về một số mục tiêu đóng góp cho tăng trưởng đã đề ra tại Chương trình 02 của Ban Chỉ đạo đến thời điểm hiện tại như: Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP? Tỷ trọng đóng góp của KHCN, ĐMST, CDS trong GDP? Tỷ trọng đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế?

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Với từng nội dung nêu trên, đề nghị các cơ quan Trung ương và địa phương cho biết: (1) Những tồn tại, hạn chế, điểm nghẽn⁷ tác động trực tiếp đến tiến độ, chất lượng và hiệu quả chuyển đổi số; (2) nguyên nhân; (3) trách nhiệm của các bên liên quan. Đối với các nội dung đã được nhận diện từ trước nhưng đến nay chuyển biến còn chậm, đề nghị nêu rõ mức độ ảnh hưởng và hướng xử lý trong tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026.

IV. VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Tình hình, kết quả đạt được

a) Về việc triển khai các công nghệ chiến lược (CNCL)

- Báo cáo kết quả và đánh giá tình hình triển khai CNCL và các SP CNCL. Trong đó, với từng CNCL/SPCNCL làm rõ: *Cơ quan, tổ chức chủ trì, phối hợp; Trạng thái triển khai (nghiên cứu/thử nghiệm/thương mại hóa), Doanh nghiệp/đơn vị chủ trì dẫn dắt; Tỷ lệ nội địa hóa (%), Kết quả/Sản phẩm đầu ra; Khó khăn/Vướng mắc (cơ chế, vốn, nhân lực, giải pháp kỹ thuật...); Cam kết của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (Ví dụ: Bộ trưởng/Chủ tịch UBND/người đứng đầu doanh nghiệp) về mục tiêu, mức độ trưởng thành công nghệ đạt được cuối 2026 và thời điểm thương mại hoá. (Phụ lục VIII kèm theo).*

Đề nghị **Bộ KHCN** chủ trì, phối hợp với các bộ ngành tổng hợp, cung cấp các thông tin nêu trên.

b) Về hoạt động của doanh nghiệp KHCN, ĐMST, CDS; hạ tầng đào tạo, nghiên cứu (viện – trường – phòng thí nghiệm)

Đề nghị Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với **Bộ KHCN** cung cấp thông tin về các doanh nghiệp⁸ KHCN, ĐMST, CDS đến hiện tại (so sánh với đầu năm 2026, so sánh với đầu năm 2025) bao gồm: số lượng, thông tin cơ bản của doanh nghiệp, doanh thu, thuế, xuất - nhập khẩu, sản phẩm chủ lực và các thông tin liên quan (**cung cấp dữ liệu ở dạng bảng biểu có cấu trúc – excel gửi VPTWĐ**); Trên cơ sở các thông

⁷ Ví dụ những điểm nghẽn về: (1) thể chế, quy định; (2) Về hạ tầng số; trang thiết bị; (3) Về các nền tảng, ứng dụng số; (4) Về dữ liệu (đúng – đủ – sạch – sống); tiến độ xây dựng các CSDL quốc gia, chuyên ngành gây ra sự ảnh hưởng; (5) Về nhân sự chuyên trách CNTT, CDS, nhất là ở cấp xã; công tác bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng số; (6) Việc bố trí kinh phí cho chuyển đổi số....

⁸ phân theo các loại hình doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân, FDI)

tin dữ liệu này, **Bộ KHCN** chủ trì đánh giá, phân tích tình hình hoạt động của các doanh nghiệp KHCN, ĐMST, CDS (trong đó có đánh giá liên quan đến công nghệ chiến lược) và đề xuất giải pháp thúc đẩy.

Đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ KHCN theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý cung cấp thông tin về các cơ sở đào tạo, nghiên cứu (viện, trường, phòng thí nghiệm); việc thực hiện các nhiệm vụ được giao liên quan đến thúc đẩy phát triển các cơ sở này (như: việc cấu trúc lại, thúc đẩy phát triển hệ thống phòng thí nghiệm trên phạm vi cả nước; việc rà soát công tác hoạch định chính sách, đầu tư, chia sẻ và khai thác các phòng thí nghiệm bảo đảm tránh trùng lặp và lãng phí nguồn lực - Bộ KHCN); Đánh giá mức độ tham gia của doanh nghiệp vào quá trình nghiên cứu, đào tạo và CDS của cơ quan/đơn vị (ví dụ: Số lượng đề tài/dự án có sự tham gia đồng tài trợ từ doanh nghiệp, số lượng sinh viên được thực tập tại các doanh nghiệp công nghệ, số lượng chương trình đào tạo được xây dựng theo nhu cầu của doanh nghiệp...). Lưu ý, có so sánh với đầu năm 2026, so sánh với đầu năm 2025. Việc phát triển đại học tinh hoa và hệ sinh thái cạnh tranh lành mạnh về nghiên cứu khoa học không phân biệt thành phần nhà nước hay tư nhân để đột phá về năng lực nghiên cứu (Bộ GDĐT). *Bộ KHCN, Bộ GDĐT bổ sung phụ lục minh chứng kèm theo.*

Đề nghị Bộ KHCN, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan cung cấp các thông tin: **(1)** Kết quả triển khai các chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp (nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ) đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu và phát triển, ĐMST; **(2)** Kết quả hỗ trợ hình thành và phát triển các doanh nghiệp công nghệ số chiến lược trong nước có quy mô lớn, có năng lực dẫn dắt; **(3)** Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực của NQ57 (so với mục tiêu là tăng 30% số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo); số lượng doanh nghiệp khởi nguồn (spin-off) được hình thành từ đầu năm đến nay; một số thống kê khác theo các chỉ tiêu đã giao trong Chương trình 02 của Ban Chỉ đạo; **(4)** Kết quả phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và vai trò của các quỹ (Quỹ Nafosted, các quỹ đầu tư).

c) Về đăng ký và cấp quyền bảo hộ Sở hữu trí tuệ

Đề nghị Bộ KHCN cung cấp thông tin về tình hình tiếp nhận, giải quyết đơn đăng ký Sở hữu công nghiệp⁹; kết quả thực hiện các nhiệm vụ giao về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến cơ chế, chính sách về Sở hữu trí tuệ; các quy định hướng dẫn Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Chuyển giao công nghệ và các văn bản hướng dẫn liên quan. Hiệu quả mang lại của những số liệu kết quả SHTT này đi vào KHCN, ĐMST, CDS như thế nào? Lưu ý có so sánh với đầu năm 2026, so sánh với đầu năm 2025. *Bộ KHCN bổ sung phụ lục minh chứng kèm theo.*

d) Về vận hành Cổng sáng kiến KHCN và Sàn giao dịch KHCN

Đề nghị Bộ KHCN cung cấp thông tin về: (1) Kết quả thu hút các sáng kiến, sản phẩm (số lượng đã tiếp nhận, xét chọn, kết nối, giao dịch); (2) Mức độ thông thoáng đề cá nhân, tổ chức thuận tiện trong đăng ký sáng kiến, ý tưởng, sản phẩm; (3) Hiệu quả hoạt động của Cổng và các sàn giao dịch trên cả nước (có so sánh với đầu năm 2026, so sánh với đầu năm 2025); (4) kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao về việc xây dựng quy trình, thủ tục, quy định xét chọn sáng kiến đột phá; (5) Định hướng phát triển trong tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026. *Bộ KHCN bổ sung phụ lục minh chứng kèm theo.*

⁹ Số lượng hồ sơ đăng ký, đã tiếp nhận, đã cấp văn bằng bảo hộ

e) Về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

- Kết quả triển khai các chương trình/đề án/nhiệm vụ về phát triển nguồn nhân lực cho KHCN, ĐMST.

- Kết quả triển khai các cơ chế, chính sách đặc biệt để đào tạo, thu hút, trọng dụng nhân tài, nhân lực chất lượng cao

- Việc bố trí nhân sự chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị;

- Việc đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về kiến thức, kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức; công tác tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, kỹ năng số cho người dân...;

Đề nghị Bộ KHCN, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ và các cơ quan, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ báo cáo (có so sánh với đầu năm 2026, so sánh với đầu năm 2025. Làm rõ kết quả thực chất về đào tạo, thu hút, sử dụng, trọng dụng nhân lực chất lượng cao; những thiếu hụt lớn về nhân lực trong các lĩnh vực then chốt; hiệu quả bước đầu của các cơ chế, chính sách đã ban hành; những khó khăn, vướng mắc cần tiếp tục tháo gỡ. *Các bộ bổ sung phụ lục minh chứng kèm theo.*

f) Về thúc đẩy các mô hình hợp tác 3 Nhà và phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao, đô thị thông minh (Lưu ý có so sánh với đầu năm 2026, so sánh với đầu năm 2025)

Đề nghị Bộ KHCN, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, 04 đại học lớn (ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, ĐH Bách Khoa Hà Nội, ĐH Đà Nẵng); các địa phương (Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh) và các bộ, cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý, cung cấp các thông tin về tình hình triển khai: Mô hình hợp tác 3 Nhà gắn với phát triển công nghệ chiến lược, các bài toán lớn của địa phương và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; phát triển khu công nghệ cao; đô thị thông minh; Trung tâm đổi mới sáng tạo nhất là tại Thông báo số 45-TB/TGV ngày 30/9/2025 và Chương trình 02 của Ban Chỉ đạo.

- **Về mô hình hợp tác 3 Nhà: (1)** Xây dựng cơ chế đặc thù cho chuyên gia/giảng viên; Đề án hỗ trợ đào tạo sau đại học; Quy định thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp trong đại học; Đề án rà soát, sắp xếp hệ thống các viện nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục đại học trong các viện nghiên cứu, cơ chế đồng biên chế giữa viện nghiên cứu với cơ sở giáo dục đại học (**Bộ Giáo dục và Đào tạo**); **(2)** Xây dựng, phát triển các Trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp tầm cỡ quốc tế (**TP. Hà Nội, TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh**).

- **Về phát triển các khu công nghệ cao, đô thị thông minh: Đề nghị Bộ Xây dựng, Bộ KHCN và các địa phương trọng điểm** báo cáo tình hình triển khai thực hiện, trong đó làm rõ: kết quả nổi bật; mức độ liên kết giữa Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp; mức độ tham gia thực chất của doanh nghiệp; hiệu quả bước đầu của các khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, đô thị thông minh; những mô hình, cách làm tốt có thể lan tỏa; những khó khăn, vướng mắc lớn cần tập trung tháo gỡ.

g) Việc triển khai Trí tuệ nhân tạo (AI – First)

Các bộ, cơ quan, địa phương được giao nhiệm vụ tại Thông báo số 45-TB/TGV ngày 30/9/2025 và Chương trình 02 của Ban Chỉ đạo, Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 về thúc đẩy phát triển trí tuệ nhân tạo cung cấp thông tin kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao. *Trong đó làm rõ: kết quả triển khai các nhiệm vụ, sản phẩm, ứng dụng AI đã hình thành; mức độ ứng dụng AI trong quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ,*

sản xuất, kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên; những nội dung đã có kết quả bước đầu, những nội dung còn chậm; khó khăn, vướng mắc.

h) Việc phát triển kinh tế dữ liệu

Đề nghị Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ KHCN và các bộ, ngành, địa phương liên quan cung cấp thông tin về việc phát triển kinh tế dữ liệu.

Trong đó, đề nghị làm rõ: tình hình xây dựng thể chế chính sách; xây dựng, khai thác, chia sẻ, mở dữ liệu; việc hình thành các mô hình khai thác, sử dụng dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước, phát triển kinh tế - xã hội và cung cấp dịch vụ; những kết quả bước đầu, những khó khăn, vướng mắc về thể chế, hạ tầng, tiêu chuẩn, bảo vệ dữ liệu, an toàn dữ liệu và thị trường dữ liệu.

i) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, các nghiên cứu cơ bản/ứng dụng

Đề nghị **Bộ KHCN** tổng hợp, báo cáo về tình hình đăng ký, xét chọn, tiến độ, kết quả thực hiện đối với các nhiệm vụ /đề tài/dự án KHCN, nghiên cứu cơ bản, ứng dụng. Trong đó làm rõ nội dung, tiến độ triển khai, kinh phí bố trí, giải ngân; đánh giá so với đầu năm 2026 và đầu năm 2025? *Bộ KHCN bổ sung phụ lục minh chứng kèm theo.*

2. Tồn tại, hạn chế nguyên nhân và trách nhiệm của các cơ quan liên quan

Tập trung làm rõ những điểm nghẽn lớn, có tác động trực tiếp đến tiến độ, chất lượng và hiệu quả phát triển KHCN, ĐMST; nguyên nhân chủ yếu thuộc về thể chế, cơ chế, nguồn lực, thị trường, hạ tầng, dữ liệu, nhân lực hay tổ chức thực hiện; đồng thời xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và các bên liên quan. Đối với các nội dung đã được nhận diện từ trước nhưng đến nay chuyển biến còn chậm, đề nghị nêu rõ mức độ ảnh hưởng và hướng xử lý trong thời gian tới.

Đề nghị các bộ, cơ quan, địa phương liên quan cung cấp thông tin.

V. VỀ TÀI CHÍNH, KINH PHÍ CHO KHCN, ĐMST, CDS

1. Kết quả thực hiện

Số kinh phí **đã đăng ký, đã được phân bổ, đã giải ngân** cho KHCN, ĐMST, CDS chung toàn quốc và của các cơ quan Trung ương và địa phương (cấp tỉnh, cấp xã) chia theo 04 khối cơ quan (Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, xã hội), trong đó phân tách rõ: nguồn kinh phí (chi đầu tư phát triển/chi thường xuyên); kinh phí trên 3 trục: KHCN, ĐMST; CDS. Trong đó, làm rõ kinh phí cấp cho các hạng mục quan trọng về CSDL, nền tảng số, công nghệ chiến lược, chuyên đổi số cấp xã... *Đánh giá mức độ đáp ứng của kinh phí đối với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ; tiến độ phân bổ, giao vốn, giải ngân; các hạng mục trọng tâm đã được bố trí nguồn lực; những nội dung còn chậm phân bổ, chậm giải ngân hoặc chưa đáp ứng yêu cầu thực tế.*

2. Tóm lược những điểm tích cực đã làm được; những hạn chế, tồn tại, vướng mắc, nguyên nhân, chỉ rõ trách nhiệm của các bên liên quan.

Trong đó, tập trung làm rõ: *tình trạng chậm phân bổ, chậm giải ngân; cơ cấu phân bổ chưa hợp lý giữa KHCN, ĐMST, CDS; những khó khăn, vướng mắc về cơ chế tài chính, tiêu chí phân loại, thủ tục đầu tư, tổ chức thực hiện, năng lực hấp thụ vốn và phối hợp giữa các cơ quan. Đề nghị chỉ rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các*

cơ quan liên quan; đối với các nội dung đã được nhận diện từ trước nhưng chuyển biến còn chậm, cần nêu rõ mức độ ảnh hưởng và hướng xử lý trong thời gian tới

Mỗi Bộ trưởng/Bí thư/Chủ tịch UBND tỉnh báo cáo tỷ lệ giải ngân thuộc quản lý của mình, so sánh với tỷ lệ trung bình toàn quốc. Đối với các trường hợp giải ngân dưới mức trung bình toàn quốc, người đứng đầu trực tiếp chỉ đạo giải trình. Bộ Tài chính chủ trì lập bảng xếp hạng giải ngân theo cơ quan, địa phương và người đứng đầu, công khai hàng tháng trên Hệ thống theodoinq.dcs.vn.

Đề nghị Bộ Tài chính và Bộ KHCN phối hợp chặt chẽ để tổng hợp, báo cáo nội dung trên, có bổ sung phụ lục minh chứng kèm theo.

Bộ KHCN báo cáo về việc xây dựng và triển khai các quỹ cho KHCN, ĐMST, CDS của các bộ, ngành, địa phương đến hiện tại. Kết quả hình thành các quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ.

VI. HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

- Kết quả các hoạt động về hợp tác quốc tế trong KHCN, ĐMST, CDS trong 5 tháng đầu năm (có so sánh với đầu năm 2026 và đầu năm 2025). Trong đó, có một số nội dung như: (1) Các hoạt động hợp tác quốc tế cấp cao của Việt Nam; (2) Hợp tác quốc tế về nghiên cứu chung, phát triển các công nghệ chiến lược (AI, bán dẫn, lượng tử, công nghệ sinh học...); (2) Triển khai chính sách “mua, chuyển giao công nghệ tiên tiến” phù hợp với điều kiện Việt Nam; (3) Kết quả về việc thu hút các tổ chức, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở, đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Việt Nam (so sánh với mục tiêu Nghị quyết 57 là thu hút thêm ít nhất 3 tổ chức)...(có phụ lục minh chứng kèm theo).

Nhận xét tóm lược những điểm tích cực đã làm được; những hạn chế, tồn tại; nguyên nhân; trách nhiệm của các bên liên quan.

Lưu ý: Cần chỉ rõ số lượng các hoạt động hợp tác (cam kết, thỏa thuận hợp tác, dự án,...) đã được thực hiện, tỷ lệ các hoạt động đã tạo ra kết quả cụ thể (về vốn, công nghệ, nhân lực, tri thức...). Đối với hợp tác về công nghệ chiến lược, đề nghị làm rõ những lĩnh vực đã có kết quả triển khai cụ thể; những nội dung còn ở mức trao đổi, định hướng; khả năng tiếp tục mở rộng hợp tác trong thời gian tới. Đối với việc thu hút các tổ chức, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới, đề nghị làm rõ kết quả đạt được, tiến độ triển khai, mức độ đáp ứng mục tiêu Nghị quyết 57, những khó khăn, vướng mắc và hướng xử lý trong thời gian tới.

Đối với các hoạt động hợp tác quốc tế cấp cao đã ký kết, nêu rõ người đứng đầu (Bộ trưởng/Bí thư/Chủ tịch UBND) trực tiếp ký và đã có cơ chế chuyển hoá kết quả ký kết thành nhiệm vụ cụ thể trong nước hay chưa? Đối với chuyển công tác nước ngoài (ví dụ: Trung Quốc, Ấn Độ, Sri Lanka...), nêu rõ những đề xuất triển khai cụ thể đã được người đứng đầu (Bộ trưởng/Bí thư/Chủ tịch UBND) ký quyết định triển khai?

Đề nghị Bộ Ngoại giao, Bộ KHCN theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp và cung cấp thông tin (bổ sung phụ lục minh chứng kết quả).

VII. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

Đánh giá tổng hợp, bao quát trên các các nhóm vấn đề:

- Những thành tựu và thay đổi đột phá đã đạt được (chọn lọc những kết quả ấn tượng nhất) từ nhận thức đến triển khai thực thi và tạo ra kết quả thực tiễn cụ thể, có chiều sâu trong giai đoạn hiện tại và tạo nền tảng cho thời gian tới.

- Tự xếp hạng cơ quan, địa phương theo các mục tiêu kết quả, nhiệm vụ của NQ57 với 3 mức đề xuất: **tiên phong** (không có nhiệm vụ chậm muộn, có sản phẩm, kết quả nổi bật, hạch toán kinh tế được), **hoàn thành** (hoàn thành các nhiệm vụ và bước đầu có những kết quả đột phá ứng dụng tại cơ quan/địa phương) và **cần tiếp tục cải thiện**.

- Những tồn tại, điểm nghẽn cốt lõi, nguyên nhân chủ yếu.

- Bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện.

Đề nghị các cơ quan Trung ương và địa phương cung cấp thông tin.

Phần 2

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐỘT PHÁ, TẠO SỰ LAN TỎA

Phần này nêu một số kết quả đột phá ở các cơ quan Trung ương và địa phương trong phát triển KHCN, ĐMST, CDS dưới dạng hoạt động, mô hình hoặc trường hợp tiêu biểu đã có kết quả rõ nét, có giá trị tham khảo và có khả năng lan tỏa. Mỗi cơ quan, đơn vị chỉ lựa chọn 03-05 mô hình, hoạt động hoặc trường hợp tiêu biểu nhất; không liệt kê dàn trải, không lặp lại nội dung nêu tại Phần 1.

Mỗi hoạt động, mô hình hoặc trường hợp tiêu biểu cần **nêu rõ**:

- *Vấn đề giải quyết*: Vấn đề, tính cấp thiết cần triển khai hoạt động;
- *Giải pháp thực hiện*: Cách làm sáng tạo, mới so với trước, theo đúng phương châm “hành động đột phá”. **Lưu ý có hạch toán đầu vào – đầu ra – hiệu quả mang lại**;

- Cơ chế, chính sách, nền tảng, dữ liệu, hạ tầng, nhân lực... đã sử dụng;
- Nguồn lực, kinh phí và thời gian triển khai;
- *Kết quả định lượng*: Kết quả đạt được mang tính đột phá, định lượng được;

- Tác động đối với người dân, doanh nghiệp, bộ máy nhà nước...
- *Bài học và điều kiện nhân rộng*; *đánh giá tác động rủi ro khi nhân rộng*: Bài học kinh nghiệm cần lan tỏa trong cả nước và những điều kiện cần thiết để nhân rộng (nếu có); tác động rủi ro.

- *Vai trò người đứng đầu trong hoạt động đột phá (nếu có)*: Nêu rõ tên người đứng đầu (ví dụ: Bộ trưởng/Bí thư/Chủ tịch UBND) đã trực tiếp chỉ đạo/chịu trách nhiệm về kết quả; mô tả cách thức người đứng đầu đã vào cuộc (chủ trì họp định kỳ, thúc đẩy bảo đảm tiến độ, trực tiếp đến hiện trường...).

- *Đầu mối liên hệ*: Đầu mối liên hệ để các đơn vị sẵn sàng tiếp cận học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm.

Đề nghị các bộ, cơ quan, địa phương lựa chọn những kết quả nổi bật nhất, cung cấp thông tin ngắn gọn và cô đọng (Phụ lục IX kèm theo).

Phần 3

BÀI HỌC KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026

I. MỘT SỐ BÀI HỌC KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Phần này nêu lên sự cần thiết của một số nội dung quan trọng trong phát triển KHCN, ĐMST, CDS và bài học thành công của một số quốc gia (có phân tích):

Ví dụ:

- Sự cần thiết của đào tạo tinh hoa và bài học từ Trung Quốc, Ấn Độ;
- Sự cần thiết của khu công nghệ cao và bài học từ Hàn Quốc, Trung Quốc;
- Kinh nghiệm phát triển KHCN, ĐMST, CDS với chi phí hạn chế của Ấn Độ như điển hình như: công nghệ vũ trụ; cabin điều hành của Thủ tướng (Pragati); hệ thống định danh Aadhaar – định danh số quy mô dân số 1,4 tỷ người; bản đồ hạ tầng quốc gia (PM Gati Shakti) với 1.614 lớp dữ liệu GIS từ 44 bộ trung ương và 36 bang; chế tài không có bản đồ - không bố trí vốn.

Đề nghị các cơ quan, địa phương cung cấp các thông tin bài học kinh nghiệm quốc tế có thể áp dụng, hoặc đã áp dụng tại cơ quan, địa phương (nếu có).

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Các cơ quan, địa phương đề xuất rõ những nhiệm vụ, giải pháp để khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc về các nhóm vấn đề đã chỉ ra tại Phần 1, đồng thời xác định các **nhiệm vụ, giải pháp tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026 làm cơ sở đạt được mục tiêu của năm 2026**, về các nhóm vấn đề KHCN, ĐMST, CDS:

Lưu ý chung: Các nhiệm vụ, giải pháp đề ra cần rõ việc, rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời hạn hoàn thành, mục tiêu, kết quả đạt được, có hạch toán rõ ràng. Các vấn đề về pháp lý, hạ tầng số, dữ liệu, thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, các nền tảng, ứng dụng số cần có giải pháp để triển khai xuyên suốt và bảo đảm việc kết nối trong nội bộ cơ quan, trong khối cơ quan và giữa các khối cơ quan trong hệ thống chính trị.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Phần này nêu rõ những đề xuất, kiến nghị (nếu có). Lưu ý: Nội dung đề xuất cần rõ thẩm quyền xem xét, quyết định? cơ quan chịu trách nhiệm xử lý? vấn đề cần giải quyết? thời hạn? sản phẩm đầu ra mong muốn (có căn cứ rõ ràng cho việc đề xuất, tránh đề xuất chung chung, không rõ nội dung, địa chỉ).

Các đề xuất, kiến nghị cần được phân loại theo 04 nhóm: (1) Vấn đề cơ quan, địa phương tự xử lý được, nêu rõ cam kết và thời hạn hoàn thành; (2) Cần bộ, ngành hướng dẫn, phối hợp hoặc tháo gỡ, nêu rõ bộ, ngành, văn bản, quy trình hoặc dữ liệu cần xử lý; (3) Nhóm vấn đề cần Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định, nhất là về phân cấp,

phân quyền, nguồn lực, nền tảng dùng chung, cơ chế liên ngành; (4) Nhóm vấn đề cần báo cáo cấp có thẩm quyền cao hơn, liên quan đến luật, nghị quyết, cơ chế thí điểm đặc biệt, ngân sách lớn, chấp nhận rủi ro, miễn trừ hoặc phân định trách nhiệm (***Phụ lục VIII kèm theo***)

Đề nghị các cơ quan Trung ương và địa phương đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm tháng 6 và 6 tháng cuối năm 2026, tạo cơ sở hoàn thành mục tiêu năm 2026 đã đề ra; chỉ đề xuất, kiến nghị những nội dung thực sự cần thiết, cấp bách, vượt thẩm quyền hoặc cần sự phối hợp của nhiều cơ quan; trong đó làm rõ ngắn gọn: vấn đề cần giải quyết, cơ quan chủ trì xử lý, cơ quan phối hợp, kết quả đầu ra mong muốn và thời hạn hoàn thành. Các đề xuất, kiến nghị cần bám sát các nhóm vấn đề lớn đã nêu trong báo cáo, nhất là những nội dung còn vướng mắc về thể chế, cơ chế, tổ chức thực hiện, nguồn lực, dữ liệu, nền tảng, công nghệ, nhân lực và phối hợp liên ngành./.

CÁC PHỤ LỤC CHI TIẾT KÈM THEO BÁO CÁO

Phần này nêu các phụ lục chi tiết kèm theo báo cáo

Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo đề xuất một số phụ lục sau (các cơ quan, địa phương có thể bổ sung thêm):

1. Phụ lục I. Công tác chỉ đạo, điều hành, hiệu quả đem lại

STT	Số văn bản đã ban hành		Số phiên họp/cuộc họp		Các phương thức chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu đã áp dụng	Những chuyển biến cụ thể, hiệu quả thực chất đem lại	Khó khăn, vướng mắc đã được tháo gỡ	Tác động đối với cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp
	Người đứng đầu trực tiếp ký	Cấp phó người đứng đầu ký	Người đứng đầu chủ trì	Cấp phó người đứng đầu chủ trì				

2. Phụ lục II. Phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp tốt, có giá trị thực tiễn

Việc giải quyết những phản ánh, kiến nghị

STT	Nhóm PAKN/SKGP xuất hiện nhiều		Những điểm nghẽn được phản ánh?	Đã giải quyết dứt điểm chưa?
	PAKN/SKGP mới	PAKN/SKGP được đề cập kéo dài hoặc lặp lại		

Những sáng kiến, giải pháp

STT	Nội dung PAKN/SKGP	Cơ quan/Tổ chức/Cá nhân đề xuất	Giá trị thực tiễn có thể mang lại	Kiến nghị của cơ quan giải quyết để SKGP có thể triển khai, áp dụng

3. Phụ lục III. Danh sách thể chế, chính sách đã ban hành, cần ban hành

Số liệu tổng hợp chung:

STT	Số văn bản cần ban hành	Số văn bản đã ban hành	Số văn bản đang trình ban hành	Số văn bản đang dự thảo	Số văn bản chậm ban hành so với kế hoạch/nhiệm vụ giao	Số văn bản còn phải ban hành trong thời gian tới	Ghi chú

Đối với các văn bản đã ban hành:

STT	Tên, số hiệu văn bản đã ban hành	Ngày ban hành		Ngày có hiệu lực	Người ký trình cấp có thẩm quyền ban hành (đối với Luật, Nghị định, Quyết định Thủ tướng)		Những cơ chế/chính sách/quy định mới (chỉ rõ điều, khoản, điểm)	Đã giải quyết, tháo gỡ được những vấn đề/điểm nghẽn gì cho KHCN, ĐMST	Hiệu quả mang lại	Những vấn đề còn chưa được giải quyết
		Đúng hạn	Quá hạn		Người đứng đầu	Cấp phó				

Đối với các văn bản cần ban hành:

STT	Mục tiêu xử lý vấn đề gì	Dự kiến thời gian hoàn thành	Tiến độ xây dựng văn bản	Những cơ chế/chính sách/quy định mới cần quy định	Những vấn đề/điểm nghẽn cần giải quyết	Hiệu quả mong muốn	Ghi chú

4. Phụ lục IV. Bảng số liệu thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến

- Số thủ tục hành chính cả nước hiện nay:..., trong đó:

STT	Số TTHC		
	Cấp Trung ương	Cấp tỉnh	Cấp xã
	...	...	...

- Số dịch vụ công trực tuyến cả nước hiện nay:..., trong đó:

STT	Số DVCTT					
	Cấp Trung ương		Cấp tỉnh		Cấp xã	
	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT một phần	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT một phần	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT một phần
..						

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong 5 tháng đầu năm 2026 và lũy kế đến hiện tại:

STT	Số hồ sơ trực tuyến		Số hồ sơ trực tiếp và hình thức khác	
	5 tháng đầu năm	Lũy kế đến hiện tại	5 tháng đầu năm	Lũy kế đến hiện tại
1	Cấp Trung ương			
	...	...	...	...
2	Cấp Tỉnh			
	...	...	...	...
3	Cấp Xã			
	...	...	...	...

5. Phụ lục V. Danh mục nền tảng số quốc gia, chuyên ngành, dùng chung

STT	Tên nền tảng số	Cơ quan	Loại nền tảng số	Đã ban hành kế hoạch triển khai	Công bố phạm vi, đối tượng, nghiệp vụ, chức năng, tính năng nền tảng số	Công bố kiến trúc	Có dự án triển khai	Số kinh phí đã cấp	Số kinh phí đã giải ngân	Đã đi vào hoạt động	Đã tổ chức đào tạo cho địa phương	Đã ban hành quy chế vận hành nền tảng	Cấp phát tài khoản cho cấp tỉnh	Cấp phát tài khoản cho cấp xã	Đã phân cấp quản trị cho địa phương	Đã đánh giá đáp ứng các tiêu chí kỹ thuật khuyến nghị	Đã phát sinh giao dịch thực tế	Phát sinh dữ liệu cập nhật vào CSDL quốc gia, chuyên ngành
...																		

6. Phụ lục VI. Tiến độ triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành (Bộ Công an có thể đề xuất điều chỉnh bảng biểu theo tình hình thực tiễn theo dõi)

STT	Tên CSDL	Cơ quan chủ quản	Tiến độ thực hiện			Kinh phí đã được cấp (tỷ đồng)	Kinh phí đã giải ngân (tỷ đồng)	Ghi chú
			Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng	Đang triển khai, hoàn thiện	Chưa triển khai			
...								

7. Phụ lục VII. Việc bố trí cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số của cơ quan, địa phương

STT	Số biên chế được giao	Số người đã được bố trí	Số người còn thiếu	Lý do chưa bố trí đủ	Ghi chú

8. Phụ lục VIII. Danh mục công nghệ chiến lược/sản phẩm công nghệ chiến lược

CNCL/sản phẩm CNCL; Cơ quan, tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm; Trạng thái triển khai (nghiên cứu/thử nghiệm/thương mại hóa), Doanh nghiệp/đơn vị chủ trì dẫn dắt; Tỷ lệ nội địa hóa (%), Kết quả/Sản phẩm; Khó khăn/Vướng mắc (cơ chế, vốn, nhân lực, giải pháp kỹ thuật...); Cam kết của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (Ví dụ: Bộ trưởng/Chủ tịch UBND/người đứng đầu doanh nghiệp) về mục tiêu, mức độ trưởng thành công nghệ đạt được cuối 2026 và thời điểm thương mại hoá.

STT	CNCL /sản phẩm CNCL	Cơ quan, tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm	Trạng thái triển khai (nghiên cứu/thử nghiệm/thương mại hóa)	Doanh nghiệp/ đơn vị chủ trì dẫn dắt	Tỷ lệ nội địa hóa (%)	Kết quả/ Sản phẩm đầu ra	Khó khăn/ Vướng mắc (cơ chế, vốn, nhân lực, giải pháp kỹ thuật...)	Cam kết của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	Ghi chú (bổ sung thêm tiêu chí nếu cần)

9. Phụ lục IX. Danh mục một số kết quả đột phá

STT	Vấn đề cần giải quyết	Giải pháp thực hiện	Cơ chế, chính sách, nền tảng, dữ liệu, hạ tầng,	Nguồn lực, kinh phí và thời gian triển khai	Kết quả định lượng	Tác động đối với người dân, doanh nghiệp, bộ máy nhà nước	Bài học và điều kiện nhân rộng	Đánh giá tác động rủi ro khi nhân rộng	Vai trò người đứng đầu trong hoạt động đột	Đầu mối liên hệ
-----	-----------------------	---------------------	---	---	--------------------	---	--------------------------------	--	--	-----------------

			nhân lực... đã sử dụng					(nếu có)	phá (nếu có)	

10. Phụ lục X. Danh mục đề xuất kiến nghị của các cơ quan, địa phương

STT	Nội dung đề xuất, kiến nghị	Thẩm quyền xem xét, quyết định	Cơ quan chủ trì xử lý đề xuất, kiến nghị	Cơ quan phối hợp xử lý đề xuất, kiến nghị	Sản phẩm/kết quả đầu ra mong muốn	Thời hạn hoàn thành
I	Nhóm vấn đề cơ quan, địa phương tự xử lý được, nêu rõ cam kết và thời hạn hoàn thành					
...						
II	Nhóm vấn đề cần bộ, ngành hướng dẫn, phối hợp hoặc tháo gỡ					
...						
III	Nhóm vấn đề cần cấp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định					
...						
IV	Nhóm vấn đề cần báo cáo cấp có thẩm quyền cao hơn					
...						